

3. HUYỆN ĐỨC HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL N2	Cầu Thầy Cai - cách 150m ngã tư Đức Lập		1.200.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập (phía Cù Chi) - cách 150m ngã tư Đức Lập (hướng Hậu Nghĩa)		1.500.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập đến giao điểm với đường tỉnh 823		1.000.000
		Đường Tỉnh 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh	800.000	800.000
		Ngã 3 Hòa Khánh - cách 150m (hướng Hậu Nghĩa và hướng Cầu Đức Hòa)		1.000.000
		Cách 150m Ngã 3 Hòa Khánh (hướng cầu Đức Hòa) - cầu Đức Hòa		500.000
B	ĐƯỜNG TỈNH			
1	ĐT 821	Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - cách 150m ngã 3 Lộc Giang		400.000
		Cách 150m ngã 3 Lộc Giang (hướng cầu Quang) – cách 150m ngã Lộc Giang hướng Bến Đò		450.000
		Cách 150m ngã 3 Lộc Giang (hướng Bến Đò) - cách 150m bến đò Lộc Giang		300.000
		Cách 150m bến đò Lộc Giang - Sông Vàm Cỏ Đông		400.000
2	ĐT 822 (kể cả phía cặp kênh)	Cầu Tân Thái (ranh TPHCM) - Cách 150m ngã tư Tân Mỹ		300.000
		Cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (đường cầu Tân Thái) - cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng xã Hiệp Hòa)		800.000
		Cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng Hiệp Hòa) – cầu Đức ngoài		450.000
		Cầu Đức ngoài - Ngã 3 Thị trấn Hiệp Hòa	300.000	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Ngã 3 Thị trấn Hiệp Hòa - cầu Đức Huệ	450.000	
3	ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh)	Giao điểm với QL N2 – đường Nguyễn thị Hạnh	1.000.000	1.000.000
		Đường Nguyễn Thị Hạnh - đường Châu văn Liêm	1.300.000	
		Đường Châu Văn Liêm - ngã tư Hậu Nghĩa	1.800.000	
		Ngã tư Hậu Nghĩa - đường Nguyễn Trọng Thế	1.200.000	
		Đường Nguyễn Trọng Thế - Kênh cầu Duyên cũ	600.000	500.000
		Kênh cầu Duyên cũ – cách 150m sông Vàm Cỏ Đông		300.000
		Cách 150m sông Vàm Cỏ Đông - Sông Vàm Cỏ Đông		350.000
		Sông Vàm Cỏ Đông - Giao với ĐT 830		1.000.000
4	ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh)	Giao với ĐT 830 - Cầu Cá trong	1.200.000	1.200.000
		Cầu Cá trong – đường Võ Văn Tần	2.000.000	2.000.000
		Đường Võ Văn Tần - ĐT 825	4.000.000	
		ĐT 825 – đường Võ Văn Ngân	3.000.000	
		Đường Võ Văn Ngân - cách 150m tua I (ĐH Thượng)	1.500.000	1.500.000
		Cách 150 m tua I (phía TT Đức Hòa) - cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh)		1.800.000
		Cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh) – cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh		800.000
		Cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía tua I) - cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía Hóc Môn)		1.800.000
5	ĐT 825	Cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía Hóc Môn) - cầu kênh ranh xã Xuân Thới Thượng (Huyện Hóc Môn)		1.300.000
		Cầu đôi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân - Bình Chánh) - ĐT 824	2.600.000	2.500.000
		Đoạn tiếp giáp trùng ĐT 824-825	3.000.000	
		ĐT 824 – đường Nguyễn Thị Thọ (Ngọc Châu)	1.200.000	
		Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng ven	800.000	800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Từ Cầu Láng Ven – cách 150m ngã 3 Hòa Khánh	600.000	600.000
		Ngã 3 Hòa Khánh cách 150 m phía Đức Hòa		1.000.000
		Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh – Cầu Ba Sa		800.000
		Cầu Ba Sa - đường Nguyễn Trọng Thế (ngã 3 Công An)	1.100.000	900.000
		Đường Nguyễn Trọng Thế - đường 3/2	1.800.000	
		Đường 3/2 - đường nhà ông Mùi	1.500.000	
		Đường nhà ông Mùi – cách 150m ngã 3 Sò Đo	500.000	
		Cách 150m ngã 3 Sò Đo (phía Hậu Nghĩa) - cách 150m ngã 3 Sò Đo (phía Tân Mỹ)	600.000	600.000
		Cách 150m ngã 3 Sò Đo (phía Tân Mỹ) - cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng Sò Đo)	400.000	400.000
		Cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng Sò Đo) - cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng An Ninh)		800.000
		Cách 150 m ngã 4 Tân Mỹ (hướng An Ninh) - cách 150m đường An Ninh		300.000
		Cách 150 m đường An Ninh (hướng Tân Mỹ) – cách 150 m đường An Ninh (hướng Lộc Giang)		350.000
		Cách 150m đường An Ninh (hướng Lộc Giang) – cách 150m ngã 3 Lộc Giang		300.000
		Cách 150m ngã 3 Lộc Giang - trung tâm ngã 3 Lộc Giang		450.000
		Ranh Xã Lương Bình – Cầu An Hạ		700.000
6	ĐT 830 và ĐT 830 nối dài (kể cả phía cặp kênh)	Cầu An Hạ – ngã 3 Hựu Thạnh		1.200.000
		Ngã 3 Hựu Thạnh – Cầu Đức Hòa		350.000
		Cầu Đức Hòa - Cầu ông Huyện		250.000
		Cầu ông Huyện – ĐT 822	200.000	200.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN			
1	Đường Mỹ Hạnh	QL N2 – cách 150m		1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Cách 150m QL N2- Cổng Gò Mới		800.000
		Cổng Gò Mới – đường Đình Mỹ Hạnh		500.000
		Đường Đình Mỹ Hạnh - cách 150m ĐT 824		600.000
		Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824, tuyến tránh đường Mỹ Hạnh - Đường tỉnh 824		1.200.000
2	Đường Đức Hòa Thượng	Cổng Gò Mới – cách 150m ĐT 824		500.000
		Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824		1.200.000
3	Đường Đức Hòa Đông	ĐT 824 - Cách 150m ĐT 824		900.000
		Cách 150m ĐT 824 - ngã 3 UBND xã Đức Hòa Đông		750.000
		Ngã 3 UBND xã Đức Hòa Đông - cách 150m ĐT 825		800.000
		Cách 150m ĐT 825 - ĐT 825		1.000.000
4	Đường Bàu Trai	ĐT 825 - Đình Hậu Nghĩa	1.000.000	
		Đình Hậu Nghĩa - Rạch Nhum (bao gồm phân trùng đường tỉnh 830 nối dài)	400.000	300.000
5	Đường Bàu Công	Ngã tư Sò Đo - cách 150m	500.000	400.000
		Cách 150m ngã tư Sò Đo - đường Tân Hội	400.000	350.000
		Đường Tân Hội - kênh Thầy Cai		300.000
6	Đường An Ninh	ĐT 825 – cách 150m ĐT 825		350.000
		Cách 150m ĐT 825 – sông Vàm Cỏ Đông		250.000
7	Đường Sa Bà (kể cả phía cặp kênh)	QL N2 - cách 150m QL N2		800.000
		Cách 150m QL N2 – sông Vàm Cỏ Đông		200.000
8	Đường Tân Hội	QL N2 - cách 150m QL N2		800.000
		Cách 150m QL N2 - đường Bàu Công		300.000
9	Đường Bàu Sen			250.000
10	Đường Lục Viên	QL N2 - cách 150m QL N2		400.000
		Đoạn còn lại		250.000
11	Đường Kênh 3	QL N2 - cách 150m		350.000
		Cách 150m QL N2 - Kênh 3		200.000
		Kênh 3 - sông Vàm cỏ Đông		150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
12	Đường Tân Bình (xã Hòa Khánh Tây)	ĐT 825 - cách 150 m ĐT 825		250.000
		Đoạn còn lại		150.000
13	Đường Ấp Chánh (Sò Đo - Tân Phú)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	300.000	250.000
		Đoạn còn lại	200.000	150.000
14	Đường An Thuận (xã An Ninh Đông)			150.000
15	Đường An Sơn (xã An Ninh Tây)			150.000
16	Đường vào KCN Tân Đức (xã Đức Hòa Hạ)			1.500.000
17	Đường nội bộ khu dân cư Tân Đức, Hải Sơn, Ngọc Phong, Tân Đô, Resco (trừ các thửa tiếp giáp QL N2)			1.000.000
18	Đường nội bộ trong khu dân cư Trần Anh xã Mỹ Hạnh Nam			800.000
19	Đường vào Nghĩa trang Tân Đức (Thị trấn Đức Hòa và xã Đức Hòa Hạ)	ĐT 824 - cách 150 ĐT 824	600.000	500.000
		Đoạn còn lại	400.000	300.000
20	Đường KCN Đức Hòa II, III; Đường nội bộ các khu - cụm công nghiệp			800.000
21	Đường cấp kênh Thầy Cai			
	- Các xã Đức Lập Thượng, Tân Mỹ			300.000
	- Các xã Đức Lập Hạ, Mỹ Hạnh Bắc			500.000
22	Đường Ba Sa - Gò Mối	Bệnh viện Hậu Nghĩa - ĐT 825		500.000
		ĐT 825 - QL N2	400.000	
		QL N2 - Cống Gò Mối	300.000	250.000
23	Đường Giồng Lớn	Xã Mỹ Hạnh Nam và Đức Hoà Thượng		300.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
a	Thị trấn Đức Hòa			
1	Đường Võ Văn Tần	Ngã 3 cây xăng – chợ	4.500.000	
		Chợ - Bến xe	3.000.000	
		Bến xe – ĐT 824	800.000	
2	Đường Võ Văn Tây	Từ Võ Văn Tần - Trần Văn Hỷ	2.500.000	
		Đoạn còn lại	1.500.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
3	Đường bên kênh (2 đường cấp kênh)		700.000	
4	Khu vực bến xe mới		2.500.000	
5	Đường Nguyễn Văn Phước		700.000	
6	Đường Trần Văn Hỷ		700.000	
7	Đường Nguyễn Văn Dương		400.000	
8	Đường Nguyễn Thị Thọ		400.000	
9	Đường Võ Văn Ngân	ĐT 824 (ngã 3 chùa) - ĐT 825	400.000	400.000
		ĐT 825 - ĐT 824 (quán bà Thân)	1.000.000	1.000.000
10	Đường Út An		400.000	
11	Đường 3 Ngựa		400.000	
b	Thị trấn Hậu Nghĩa			
1	Đường Nguyễn Trung Trực	ĐT 825 - đường Nguyễn Văn Đẹp	1.300.000	
		Phản trùng với đường Nguyễn Văn Đẹp	1.500.000	
		Đường Nguyễn Văn Đẹp - đường 3/2 (kể cả Kiốt chợ)	4.500.000	
2	Đường số 2 chợ Bàu Trai	Đường 3/2 - đường Nguyễn Trung Trực	4.000.000	
3	Đường phía sau chợ Bàu Trai	Đường số 2 - đường 3/2	3.000.000	
4	Đường Nguyễn Văn Đẹp (trừ phản trùng đường Nguyễn Trung Trực)		700.000	
5	Đường 3 tháng 2	Kênh Ba Sa -đường Châu Văn Liêm	300.000	
		Đường Châu Văn Liêm - đường Nguyễn Trọng Thế	500.000	
		Đường Nguyễn Trọng Thế - đường Võ Tấn Đồ	900.000	
		Đường Võ Tấn Đồ - đường Nguyễn Trung Trực	1.300.000	
		Đường Nguyễn Trung Trực - đường Xóm Rừng	3.500.000	
		Đường Xóm Rừng – Đ T 825	1.300.000	
6	Đường Huỳnh Công Thân		3.200.000	
7	Đường Nguyễn Thị Nhỏ		550.000	
8	Đường Huỳnh văn Tạo		550.000	
9	Đoạn đường	Đường Nguyễn thị Nhỏ - đường Võ Tấn Đồ	450.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
10	Đường Huỳnh Văn Một		450.000	
11	Đường Nguyễn Thị Tân		450.000	
12	Đường Xóm Rừng (đường theo lộ giếng nước cũ)	Đường 3/2 – nhà ông 9 Hoanh	1.000.000	
		Nhà Ông 9 Hoanh - nhà bà 4 Suông	600.000	
		Đoạn còn lại đến đường Nguyễn Thị Hạnh	400.000	
13	Đường Võ Tấn Đồ		550.000	
14	Đường Nguyễn Văn Nguyên		350.000	
15	Đường Nguyễn Văn Phú		350.000	
16	Đường Lê Văn Cảng		350.000	
17	Đường Nguyễn Công Trứ		350.000	
18	Đường Trần Văn Liễu		350.000	
19	Đường Nguyễn Trọng Thế	Kênh Bàu Trai - ĐT 825	400.000	
		ĐT 825 - đường Châu Văn Liêm	550.000	
		Đường Châu Văn Liêm – Trương Thị Giao	400.000	
20	Đường 29 tháng 4		500.000	
21	Đường Châu Văn Liêm	ĐT 823 - đường Nguyễn Trọng Thế	500.000	
		Đường Nguyễn Trọng Thế - ĐT 825	350.000	
22	Đường Trương Thị Giao		450.000	
23	Đường Nguyễn Thị Hạnh		400.000	
c	Thị trấn Hiệp Hòa			
1	Đường Trương Công Xưởng		350.000	
2	Đường Lê Minh Xuân		300.000	
3	Đường 23 tháng 11		200.000	
4	Đường Huỳnh Thị Hương		200.000	
5	Đoạn đường	UBND Thị trấn Hiệp Hòa - Công ty đường	200.000	
6	Đoạn đường	Công ty đường - nhà ông Tiền	200.000	
7	Đường sau chợ cũ (đường số 1 và đường số 2)		200.000	
d	Xã Đức Hòa Hạ			
1	Đường kênh Tư Thượng			600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
2	Đường kênh Tám Chiều			600.000
3	Đường vào công ty Tường Phong			600.000
4	Đường Hai Lít			600.000
5	Đường Sáu Lọc			600.000
6	Đường kênh ranh Cầu Đôi			600.000
II	Các đường chưa có tên			
a	Thị trấn Đức Hòa			
1	Các đường nhựa, bê tông $\geq 3\text{m}$ còn lại		400.000	
2	Các đường sỏi đỏ $\geq 3\text{m}$ còn lại		350.000	
3	Các đường đất $\geq 3\text{m}$ còn lại		300.000	
b	Thị trấn Hậu Nghĩa			
1	Các đường nhựa, bê tông $\geq 3\text{m}$ còn lại		350.000	
2	Các đường sỏi đỏ $\geq 3\text{m}$ còn lại		300.000	
3	Các đường đất $\geq 3\text{m}$ còn lại		200.000	
c	Thị trấn Hiệp Hòa			
1	Các đường nhựa, bê tông $\geq 3\text{m}$ còn lại		150.000	
2	Các đường sỏi đỏ $\geq 3\text{m}$ còn lại		130.000	
3	Các đường đất $\geq 3\text{m}$ còn lại		110.000	
d	Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, sỏi đỏ, sỏi đỏ có nền đường $\geq 3\text{m}$ còn lại			
1	Xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa Đông			260.000
2	Xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng và Đức Lập Hạ			220.000
3	Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông và Hựu Thạnh			200.000
4	Xã Hiệp Hòa, Lộc Giang			150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
5	Các xã Hòa Khánh Nam, An Ninh Đông, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Tây			120.000
e	Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất $\geq 3m$ còn lại			
1	Xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa Đông			220.000
2	Xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng và Đức Lập Hạ			170.000
3	Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông và Hựu Thạnh			150.000
4	Xã Hiệp Hòa, Lộc Giang			120.000
5	Các xã Hòa Khánh Nam, An Ninh Đông, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Tây			100.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Khu dân cư Thị trấn Hiệp Hòa	ĐT 822	800.000	
		ĐT 822-UBND Thị trấn Hiệp Hòa	600.000	
		Các đường còn lại	400.000	
2	Cụm dân cư vượt lũ An Ninh Tây	Đường An Ninh		350.000
		Các đường còn lại		200.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Tân Phú	ĐT 830 nối dài		350.000
		Các đường còn lại		200.000
4	Cụm dân cư vượt lũ Kênh 2 xã Hòa Khánh Tây	ĐT 830 nối dài		350.000
		Các đường còn lại		200.000
5	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Khánh Nam	ĐT 830 nối dài		350.000
		Các đường còn lại		200.000
6	Chợ Hoà Khánh Nam	xã Hoà Khánh Nam		700.000
PHẦN II : NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Đông			
	- Xã Hựu Thạnh			250.000
	- Xã Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú			200.000
	- Thị trấn Hiệp Hòa và các xã An Ninh Tây, Lộc Giang		160.000	160.000
2	Kênh An Hạ			200.000
3	Kênh Thầy Cai và kênh ranh 364			160.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
4	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thây Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông			
	- Thị trấn Hậu Nghĩa, Thị trấn Đức Hòa, các xã Đức Hòa Đông và Đức Hòa Hạ		130.000	130.000
	- Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng, Đức Lập Hạ, Hựu Thạnh			120.000
	- Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông			100.000
	- Các xã Hiệp Hòa, Lộc Giang và Thị trấn Hiệp Hòa		90.000	90.000
	- Các xã Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Đông và An Ninh Tây			80.000

PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II

1	Thị trấn Hậu Nghĩa, Thị trấn Đức Hòa, các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ, Mỹ Hạnh Nam		110.000	110.000
2	Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Đức Lập Thượng và Đức Lập Hạ, Hựu Thạnh			100.000
3	Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông			90.000
4	Thị trấn Hiệp Hòa và các xã Hiệp Hòa, Lộc Giang, Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây		80.000	80.000
5	Các xã Tân Phú, An Ninh Đông và An Ninh Tây			70.000